

THÔNG BÁO

Về việc điều chỉnh giảng đường học các lớp học phần thuộc hệ đại học chính quy chuẩn học kỳ 2 (2025 - 2026)

Căn cứ Kế hoạch của Phòng Quản trị tài sản về việc sửa chữa giảng đường học tại Khu A - cơ sở 56 Hoàng Diệu 2, Thủ Đức, Phòng Quản lý Đào tạo thông báo điều chỉnh giảng đường học của một số lớp học phần sau:

STT	LỚP HP	TÊN MÔN HỌC	TC	SỐ TIẾT	CA TIẾT	THỨ	TUẦN	GD HỌC CŨ	GD HỌC MỚI	CƠ SỞ HỌC	KHOA QL	KHÓA
1	BAF721_252_D01	Giới thiệu về khoa học máy tính	3	45	S	2	1, 5-12	A102	B1.103	TĐ	HTTTQL	41
2	BAF721_252_D02	Giới thiệu về khoa học máy tính	3	45	C	3	1, 5-12	A102	B1.303	TĐ	HTTTQL	41
3	BAF737_252_D01	Giới thiệu về khoa học máy tính	2	30	S	6	1, 5-9	A008	B1.106	TĐ	HTTTQL	41
4	BAF737_252_D02	Giới thiệu về khoa học máy tính	2	30	C	6	1, 5-9	A008	B1.103	TĐ	HTTTQL	41
5	ITS725_252_D01	Hệ thống thanh toán điện tử	2	30	S	3	1, 5-9	A101	B1.205	TĐ	HTTTQL	39
6	ITS725_252_D02	Hệ thống thanh toán điện tử	2	30	C	3	1, 5-9	A103	B1.304	TĐ	HTTTQL	39
7	ITS723_252_D01	Logic ứng dụng trong kinh doanh	2	30	C	7	1, 5-6,8-10	A008	B1.101	TĐ	HTTTQL	41
8	ITS723_252_D02	Logic ứng dụng trong kinh doanh	2	30	C	2	1, 5-9	A102	B1.301	TĐ	HTTTQL	41
9	ITS329_252_D01	Nhập môn ngành Hệ thống thông tin quản lý	2	30	C	7	1, 5-6,8-10	A101	B1.102	TĐ	HTTTQL	41
10	ITS329_252_D02	Nhập môn ngành Hệ thống thông tin quản lý	2	30	S	6	1, 5-9	A101	B1.203	TĐ	HTTTQL	41
11	ITS329_252_D03	Nhập môn ngành Hệ thống thông tin quản lý	2	30	C	5	1, 5-9	A008	B1.103	TĐ	HTTTQL	41
12	ITS766_252_D01	Nhập môn ngành Thương mại điện tử	2	30	S	5	1, 5-9	A008	B1.105	TĐ	HTTTQL	41
13	ITS710_252_D01	Phân tích dữ liệu mạng xã hội	3	45	C	5	1, 5-12	A101	B1.106	TĐ	HTTTQL	39
14	ITS710_252_D02	Phân tích dữ liệu mạng xã hội	3	45	S	4	1, 5-12	A101	B1.101	TĐ	HTTTQL	40
15	ITS713_252_D01	Quản lý quy trình nghiệp vụ	2	30	S	5	1, 5-9	A101	B1.106	TĐ	HTTTQL	39

STT	LỚP HP	TÊN MÔN HỌC	TC	SỐ TIẾT	CA TIẾT	THỨ	TUẦN	GD HỌC CŨ	GD HỌC MỚI	CƠ SỞ HỌC	KHOA QL	KHÓA
16	ITS713_252_D02	Quản lý quy trình nghiệp vụ	2	30	C	5	1, 5-9	A102	A003	TĐ	HTTTQL	39
17	ITB303_252_D01	Thương mại điện tử	3	45	S	2	1, 5-12	A103	B1.105	TĐ	HTTTQL	40
18	ITB303_252_D02	Thương mại điện tử	3	45	C	2	1, 5-12	A103	B1.404	TĐ	HTTTQL	40
19	ITB303_252_D03	Thương mại điện tử	3	45	S	3	1, 5-12	A103	B1.206	TĐ	HTTTQL	40
20	ITB303_252_D04	Thương mại điện tử	3	45	S	4	1, 5-12	A102	B1.102	TĐ	HTTTQL	40
21	ITB303_252_D05	Thương mại điện tử	3	45	C	4	1, 5-12	A103	B1.303	TĐ	HTTTQL	40
22	DAT715_252_D01	An toàn bảo mật thông tin trong kinh doanh	3	45	S	5	1, 5-12	B1.203	B2.305	TĐ	KHDLT KD	39
23	DAT715_252_D02	An toàn bảo mật thông tin trong kinh doanh	3	45	C	4	1, 5-12	A104	B1.405	TĐ	KHDLT KD	39
24	AIN705_LT_252_D01	Cấu trúc rời rạc cho AI	2	30	C	6	1, 5-9	A101	B1.105	TĐ	KHDLT KD	41
25	DAT701_252_D01	Chuỗi khối	3	45	C	4	1, 5-12	A105	B1.406	TĐ	KHDLT KD	39
26	DAT701_252_D02	Chuỗi khối	3	45	S	5	1, 5-12	A103	B1.205	TĐ	KHDLT KD	39
27	DAT726_252_D01	Cơ sở toán cho khoa học dữ liệu 1	3	45	C	2	1, 5-12	A104	B1.405	TĐ	KHDLT KD	41
28	DAT726_252_D02	Cơ sở toán cho khoa học dữ liệu 1	3	45	S	2	1, 5-12	A104	B1.202	TĐ	KHDLT KD	41
29	DAT708_252_D01	Lập trình Python cho phân tích dữ liệu	3	45	C	2	1, 5-12	A105	B2.601	TĐ	KHDLT KD	40
30	DAT708_252_D02	Lập trình Python cho phân tích dữ liệu	3	45	S	3	1, 5-12	A104	B1.106	TĐ	KHDLT KD	40
31	DAT709_252_D02	Phân tích dữ liệu cho tài chính	3	45	S	4	1, 5-12	A103	B1.103	TĐ	KHDLT KD	39
32	AMA701_252_D01	Thống kê cơ bản	3	45	C	4	1, 5-12	A106	B2.10.2	TĐ	KHDLT KD	41
33	AIN708_TH_252_D01	Thực hành Xác suất & thống kê	1	30	S	7	1, 5-6,8-10	A008	B1.101	TĐ	KHDLT KD	41
34	AIN706_LT_252_D01	Toán cho học máy 2	2	30	C	7	1, 5-6,8-10	A102	B1.105	TĐ	KHDLT KD	41
35	SOC301_252_D01	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30	S	2	1, 5-9	A105	B1.203	TĐ	KHXH	41
36	SOC303_252_D01	Tâm lý học	2	30	S	2	1, 5-9	A106	B1.206	TĐ	KHXH	41
37	SOC303_252_D02	Tâm lý học	2	30	S	5	1, 5-9	A104	B1.206	TĐ	KHXH	41

STT	LỚP HP	TÊN MÔN HỌC	TC	SỐ TIẾT	CA TIẾT	THỨ	TUẦN	GD HỌC CŨ	GD HỌC MỚI	CƠ SỞ HỌC	KHOA QL	KHÓA
38	SOC303_252_D03	Tâm lý học	2	30	C	5	1, 5-9	A103	B1.206	TĐ	KHXH	41
39	ACC309_252_D01	Hệ thống thông tin kế toán	3	45	S	2	1, 5-12	A107	B1.303	TĐ	KTKT	40
40	ACC309_252_D02	Hệ thống thông tin kế toán	3	45	C	2	1, 5-12	A106	B2.602	TĐ	KTKT	40
41	ACC309_252_D04	Hệ thống thông tin kế toán	3	45	C	3	1, 5-12	A105	B1.403	TĐ	KTKT	40
42	ACC701_252_D01	Hệ thống thông tin kế toán nâng cao	3	45	S	4	1, 5-12	A104	B1.105	TĐ	KTKT	39
43	ACC701_252_D02	Hệ thống thông tin kế toán nâng cao	3	45	C	4	1, 5-12	A107	B2.802	TĐ	KTKT	39
44	ACC703_252_D01	Kế toán ngân hàng nâng cao	3	45	C	5	1, 5-12	A104	B1.303	TĐ	KTKT	39
45	AUD304_252_D01	Kiểm toán ngân hàng	3	45	S	4	1, 5-12	A105	B1.201	TĐ	KTKT	39
46	AUD304_252_D02	Kiểm toán ngân hàng	3	45	C	4	1, 5-12	A108	B2.804	TĐ	KTKT	39
47	ACC301_252_D01	Nguyên lý kế toán	3	45	C	5	1, 5-12	A105	B1.305	TĐ	KTKT	41
48	ACC301_252_D04	Nguyên lý kế toán	3	45	S	4	1, 5-12	A106	B1.202	TĐ	KTKT	41
49	ACC301_252_D06	Nguyên lý kế toán	3	45	S	3	1, 5-12	A107	B1.203	TĐ	KTKT	41
50	ACC301_252_D07	Nguyên lý kế toán	3	45	C	3	1, 5-12	A106	B1.404	TĐ	KTKT	41
51	ACC310_252_D01	Nhập môn ngành Kế toán	2	30	S	6	1, 5-9	A102	B1.301	TĐ	KTKT	41
52	ACC310_252_D02	Nhập môn ngành Kế toán	2	30	C	6	1, 5-9	A102	B1.301	TĐ	KTKT	41
53	AUD701_252_D01	Nhập môn ngành Kiểm toán	2	30	S	7	1, 5-6,8-10	A101	B1.102	TĐ	KTKT	41
54	INB714_252_D02	Chuyển đổi số	3	45	S	4	1, 5-12	A108	B1.203	TĐ	KTQT	40
55	INB722_252_D01	Địa chính trị	3	45	C	2	1, 5-12	B2.901	B2.10.1	TĐ	KTQT	40
56	INB701_252_D01	Hành vi người tiêu dùng quốc tế	3	45	C	3	1, 5-12	A107	B1.406	TĐ	KTQT	41
57	INB701_252_D02	Hành vi người tiêu dùng quốc tế	3	45	S	4	1, 5-12	A107	B1.205	TĐ	KTQT	41
58	INE301_252_D01	Kinh tế học hội nhập quốc tế	3	45	C	5	1, 5-12	A106	B1.401	TĐ	KTQT	40
59	MES312_252_D01	Kinh tế lượng ứng dụng trong tài chính	2	30	S	6	1, 5-9	A103	B1.403	TĐ	KTQT	40

STT	LỚP HP	TÊN MÔN HỌC	TC	SỐ TIẾT	CA TIẾT	THỨ	TUẦN	GD HỌC CŨ	GD HỌC MỚI	CƠ SỞ HỌC	KHOA QL	KHÓA
60	MES312_252_D02	Kinh tế lượng ứng dụng trong tài chính	2	30	C	6	1, 5-9	A103	B1.303	TĐ	KTQT	40
61	MES312_252_D03	Kinh tế lượng ứng dụng trong tài chính	2	30	S	7	1, 5-6,8-10	A102	B1.105	TĐ	KTQT	40
62	INE314_252_D01	Nhập môn ngành Kinh tế Quốc tế	2	30	S	6	1, 5-9	A104	B1.404	TĐ	KTQT	41
63	INE314_252_D02	Nhập môn ngành Kinh tế Quốc tế	2	30	C	6	1, 5-9	A104	B1.402	TĐ	KTQT	41
64	INE704_252_D02	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	45	S	5	1, 5-12	A105	B1.403	TĐ	KTQT	40
65	INE704_252_D03	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	45	C	5	1, 5-12	A107	B1.402	TĐ	KTQT	40
66	INE307_252_D01	Tài chính quốc tế	3	45	S	5	1, 5-12	B2.902	B1.203	TĐ	KTQT	40
67	INE307_252_D02	Tài chính quốc tế	3	45	C	5	1, 5-12	A108	B1.403	TĐ	KTQT	40
68	INE307_252_D04	Tài chính quốc tế	3	45	C	3	1, 5-12	B2.902	B2.404	TĐ	KTQT	40
69	INB709_252_D02	Thương mại quốc tế và cạnh tranh	3	45	S	5	1, 5-12	A107	B1.303	TĐ	KTQT	39
70	LAW729_252_D01	Đánh giá tác động chính sách trong xây dựng pháp luật	2	30	S	6	1, 5-9	A105	B2.503	TĐ	LKT	41
71	LAW729_252_D02	Đánh giá tác động chính sách trong xây dựng pháp luật	2	30	C	6	1, 5-9	A105	B1.405	TĐ	LKT	41
72	LAW715_252_D01	Kỹ năng giải quyết tranh chấp kinh doanh	2	30	S	7	1, 5-6,8-10	A103	B1.106	TĐ	LKT	39
73	LAW715_252_D02	Kỹ năng giải quyết tranh chấp kinh doanh	2	30	C	7	1, 5-6,8-10	A104	B1.205	TĐ	LKT	39
74	LAW715_252_D03	Kỹ năng giải quyết tranh chấp kinh doanh	2	30	S	6	1, 5-9	A106	B2.701	TĐ	LKT	39
75	LAW714_252_D01	Kỹ năng tư vấn pháp luật trong doanh nghiệp	2	30	C	6	1, 5-9	A106	B1.406	TĐ	LKT	39
76	LAW714_252_D02	Kỹ năng tư vấn pháp luật trong doanh nghiệp	2	30	S	7	1, 5-6,8-10	A104	B1.203	TĐ	LKT	39
77	LAW714_252_D03	Kỹ năng tư vấn pháp luật trong doanh nghiệp	2	30	C	7	1, 5-6,8-10	A105	B1.206	TĐ	LKT	39
78	LAW719_252_D01	Luật an sinh xã hội	2	30	S	6	1, 5-9	A107	B2.702	TĐ	LKT	39
79	LAW719_252_D02	Luật an sinh xã hội	2	30	S	5	1, 5-9	A108	A003	TĐ	LKT	39
80	LAW311_252_D05	Luật thương mại I	3	45	S	3	1, 5-12	A108	B1.404	TĐ	LKT	40
81	LAW718_252_D01	Phòng chống tội phạm trong hoạt động ngân hàng - chứng kh	2	30	C	6	1, 5-9	A107	B2.601	TĐ	LKT	39

STT	LỚP HP	TÊN MÔN HỌC	TC	SỐ TIẾT	CA TIẾT	THỨ	TUẦN	GD HỌC CŨ	GD HỌC MỚI	CƠ SỞ HỌC	KHOA QL	KHÓA
82	LAW701_252_D02	Phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý	3	45	C	4	1, 5-12	A303	A307	TĐ	LKT	41
83	MKE304_252_D04	Marketing dịch vụ tài chính	3	45	S	3	1, 5-12	B2.902	B1.103	TĐ	NH	40
84	MAG310_252_D02	Quản trị ngân hàng thương mại	3	45	C	4	1, 5-12	B2.901	B1.403	TĐ	NH	40
85	BAF736_252_D02	Tiền tệ, Ngân hàng và công nghệ tài chính	3	45	C	2	1, 5-12	B2.902	B2.10.2	TĐ	NH	41
86	SOC309_252_D03	Dẫn luận văn học Anh - Mỹ	3	45	S	6 3	1, 5-10 9-10	B1.105 A304	B1.105 A003	TĐ	NN	39
87	ENS308_252_D01	Tiếng Anh 2 - Viết 2	3	45	S	6 2	1, 5-10 10-11	A108 B1.106	B2.307 B1.106	TĐ	NN	41
88	ENL701_252_D09	Tiếng Anh chuyên ngành 1	2	30	S	7	1, 5-6,8-10	A106	B1.206	TĐ	NN	39
89	ENL701_252_D25	Tiếng Anh chuyên ngành 1	2	30	C	2	1, 5-9	A107	B2.303	TĐ	NN	41
90	ENP314_252_D03	Tiếng Anh chuyên ngành Hệ thống thông tin quản lý	3	45	C	6 7	1, 5-10 9-10	B2.901 B1.402	A306 A306	TĐ	NN	39
91	ENP717_252_D01	Tiếng Anh chuyên ngành Khoa học dữ liệu trong kinh doanh	3	45	S	2	1, 5-12	A108	B2.304	TĐ	NN	39
92	ENP318_252_D02	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng	3	45	S	3	1,5-12	A106	B2.10.1	TĐ	NN	39
93	ENP712_252_D05	Tiếng anh pháp lý 1	2	30	C	3	1, 5-9	A008	B2.203	TĐ	NN	39
94	CNL306_252_D01	Tiếng Trung Quốc 1	3	45	S	3	1, 5-12	A008	B2.10.2	TĐ	NN	41
95	CNL306_252_D02	Tiếng Trung Quốc 1	3	45	C	3	1, 5-12	A101	A308	TĐ	NN	41
96	CNL306_252_D03	Tiếng Trung Quốc 1	3	45	C	4	1, 5-12	A008	A003	TĐ	NN	41
97	CNL307_252_D03	Tiếng Trung Quốc 2	3	45	C	6 7	1, 5-10 9-10	A304	B2.801 B1.406	TĐ	NN	40
98	CNL308_252_D03	Tiếng Trung Quốc 3	3	45	S	2	1, 5-12	A008	B2.307	TĐ	NN	40
99	SOC313_252_D01	Văn hóa Mỹ	3	45	C	2	1, 5-12	A008	B2.106	TĐ	NN	40
100	SOC313_252_D02	Văn hóa Mỹ	3	45	C	4	1, 5-12	B2.902	B1.404	TĐ	NN	40
101	MAG318_252_D01	Đàm phán kinh doanh quốc tế	3	45	C	2	1, 5-12	A304	A003	TĐ	QTKD	39
102	MKE302_252_D02	Hành vi khách hàng	3	45	S	2	1, 5-12	A303	B1.402	TĐ	QTKD	40
103	DIM703_252_D03	Khởi nghiệp kinh doanh trong thời đại số	3	45	S	2	1, 5-12	A304	B1.403	TĐ	QTKD	39

STT	LỚP HP	TÊN MÔN HỌC	TC	SỐ TIẾT	CA TIẾT	THỨ	TUẦN	GD HỌC CŨ	GD HỌC MỚI	CƠ SỞ HỌC	KHOA QL	KHÓA
104	LOG706_252_D01	Quản lý rủi ro và an toàn trong cung ứng	3	45	S	6 3	1, 5-10 9-10	B2.901	B1.104 A202	TĐ	QTKD	39
105	MAG704_252_D01	Quản trị lực lượng bán hàng	3	45	C	3	1, 5-12	A303	B2.10.1	TĐ	QTKD	39
106	MAG705_252_D02	Quản trị sự thay đổi trong bối cảnh quốc tế hóa	3	45	S	6 4	1, 5-10 8-9	A203 A304	A003 A003	TĐ	QTKD	39
107	DIM738_252_D02	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	3	45	C	3	1, 5-12	A304	B2.10.2	TĐ	QTKD	40
108	MAG303_252_D01	Truyền thông trong kinh doanh	3	45	S	3	1,5-12	A105	B1.303	TĐ	QTKD	40
109	MAG709_252_D01	Tư duy phân biện	2	30	S	7	1, 5-6,8-10	A107	B1.406	TĐ	QTKD	41
110	MAG709_252_D02	Tư duy phân biện	2	30	C	7	1, 5-6,8-10	B2.902	A307	TĐ	QTKD	41
111	FIN304_252_D02	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	45	S	6 7	1, 5-10 9-10	A303	B2.503 B2.501	TĐ	TC	40
112	FIN303_252_D02	Tài chính doanh nghiệp	3	45	S	5	1, 5-12	A303	B1.406	TĐ	TC	40
113	FIN311_252_D01	Thuế	3	45	S	5	1, 5-12	A304	B2.10.2	TĐ	TC	40
114	FIN311_252_D02	Thuế	3	45	C	5	1, 5-12	A304	B1.202	TĐ	TC	40
115	FIN311_252_D03	Thuế	3	45	S	6 7	1, 5-10 9-10	A304	B2.702 B2.702	TĐ	TC	40
116	FIN311_252_D04	Thuế	3	45	C	6 2	1, 5-10 9-10	A108 B1.106	B2.702 B1.106	TĐ	TC	40

Nơi nhận:

- Các Khoa;
- Phòng QTTS, VP, T.Tra, QLCNTT;
- Lưu: PQLĐT.

KT. TRƯỞNG PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO



Nguyễn Thị Huỳnh Uyên

THÔNG BÁO
Về việc điều chỉnh giảng đường học các lớp học phần thuộc hệ đại học chính quy chương trình tiếng Anh bán phần học kỳ 2 (2025 - 2026)

Căn cứ Thông báo số 103/TB-DHNH-QTTS ngày 26/02/2026 của Phòng Quản trị tài sản về việc lắp đặt phòng thi máy tính tại B2.901 và B2.902 phục vụ thi IELTS, Phòng Quản lý Đào tạo thông báo điều chỉnh giảng đường học của một số lớp học phần sau:

TT	MÃ LỚP HP	TÊN HỌC PHẦN	TC	SỐ TIẾT	CA/TIẾT	THỨ	TUẦN	GD HỌC CŨ	GD HỌC MỚI	CƠ SỞ HỌC	KHOA QL	KHÓA	HỌ VÀ TÊN GIẢNG VIÊN
1	FIN709_252_L10	Đạo đức nghề nghiệp trong ngành tài chính ngân hàng	3	45	S	7 3	1,5-6,8-11 9-10	B2.104 B2.901	B2.104 HT01	TĐ	TC	13	Bùi Kim Dung
2	MAG715_252_L07	Human Resource Management/Quản trị nguồn nhân lực	3	45	C	7 3	1,5-6,8-11 9-10	B2.207 B2.901	B2.207 HT01	TĐ	QTKD	11	Bùi Đức Sinh
3	SKL312_252_L11	Kỹ năng Nghề nghiệp trong xu hướng 4.0	2	30	C	5	1,5-9	B2.901	HT01	TĐ	TTĐTXX&TV CGCN	11	
4	INE346_252_L07	Tiếng Anh tăng cường 2	4	60	S	7 5	1,5-6,8-11 5-9	B2.204 B2.901	B2.204 B2.306	TĐ	FLIC	13	Trần Tấn Phát
5	INE350_252_L18	Tiếng Anh tăng cường 6	4	60	C	7 5	1,5-6,8-11 5-9	B2.202 B2.902	B2.202 B2.702	TĐ	FLIC	12	Huỳnh Thị Bích Phượng

Nơi nhận:

- Khoa TC, QTKD, FLIC, TTĐTXX;
- Phòng QTTS, VP,T.Tra, QLCNTT;
- Lưu: PQLDT.

KT. TRƯỞNG PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO



Nguyễn Thị Huỳnh Uyên

THÔNG BÁO**Về việc điều chỉnh giảng đường học các lớp học phần thuộc hệ đại học văn bằng 2 vừa làm vừa học học kỳ 2 (2025 - 2026)**

Căn cứ Thông báo số 103/TB-ĐHNH-QTTS ngày 26/02/2026 của Phòng Quản trị tài sản về việc lắp đặt phòng thi máy tính tại B2.901 và B2.902 phục vụ thi IELTS, Phòng Quản lý Đào tạo thông báo điều chỉnh giảng đường học của một số lớp học phần sau:

STT	LỚP HP	MÃ HP	TÊN MÔN HỌC	SỐ TC	SỐ TIẾT	CA/ TIẾT	THỨ	TUẦN	GD cũ	GD mới	CƠ SỞ HỌC	KHOA QL	KHÓA	NGÀNH	GHI CHÚ 2 (học trực tuyến)
1	B2K20-NNA3	ENP312	Tiếng Anh chuyên ngành luật kinh doanh	3	45	S, C S	CN 7	19-22 21	B2.902	B2.704	TĐ	NN	20	Ngôn ngữ Anh	Học trực tuyến sáng T7 tuần 21, chiều CN tuần 22
2	B2K20-NNA3	ENP320	Tiếng Anh chuyên ngành Marketing	3	45	C S	7	15-22 22	B2.902	B2.701	TĐ	NN	20	Ngôn ngữ Anh	Học trực tuyến sáng, chiều T7 tuần 22
3	B2K20-NNA3	ENP313	Tiếng Anh chuyên ngành quản lý nhân sự	3	45	S, C S	CN 7	15-18 18	B2.902	B2.704	TĐ	NN	20	Ngôn ngữ Anh	Học trực tuyến sáng T7 tuần 18, chiều CN tuần 18
4	B2K21-NNA2	ENS315	Tiếng Anh 4 - Đọc 4	3	45	C S	7	5-10 8-10	B2.901	B2.801	TĐ	NN	21	Ngôn ngữ Anh	Học trực tuyến sáng T7 tuần 9-10
5	B2K21-NNA2	ELI305	Ngữ nghĩa học	2	30	S, C	CN	11, 14-15	B2.901	B2.801	TĐ	NN	21	Ngôn ngữ Anh	Học trực tuyến sáng, chiều CN tuần 15
6	B2K21-NNA2	ELI703	Cú pháp học	2	30	S, C	7	11, 14-15	B2.901	B2.801	TĐ	NN	21	Ngôn ngữ Anh	Học trực tuyến sáng T7 tuần 14-15
7	B2K21-NNA2	ENP719	Tiếng Anh 3 - Nghe-Nói 3	4	60	S, C	CN	5-10	B2.901	B2.704	TĐ	NN	21	Ngôn ngữ Anh	Học trực tuyến chiều CN tuần 9 sáng, chiều CN tuần 10
8	B2K21-NNA2	ENP751	Tiếng Anh 4 - Nghe-Nói 4	3	45	S, C C	7	16-19 20	B2.901	B2.703	TĐ	NN	21	Ngôn ngữ Anh	Học trực tuyến sáng T7 tuần 18-19
9	B2K21-NNA2	ENS316	Tiếng Anh 4 - Viết 4	3	45	S, C S	CN 7	16-19 20	B2.901	B2.703	TĐ	NN	21	Ngôn ngữ Anh	Học trực tuyến sáng T7 tuần 20 chiều CN tuần 19

STT	LỚP HP	MÃ HP	TÊN MÔN HỌC	SỐ TC	SỐ TIẾT	CA/TIẾT	THỨ	TUẦN	GD cũ	GD mới	CƠ SỞ HỌC	KHOA QL	KHÓA	NGÀNH	GHI CHÚ 2 (học trực tuyến)
10	B2K21-NNA2	ENB320	Biên dịch thương mại Anh-Việt	3	45	S S, C	CN 7	20 21-24	B2.901	B2.703	TĐ	NN	21	Ngôn ngữ Anh	Học trực tuyến sáng T7 tuần 23-24
11	B2K21-NNA2	SOC312	Văn hóa Anh	3	45	C S, C	CN	20 21-24	B2.901	B2.804	TĐ	NN	21	Ngôn ngữ Anh	Học trực tuyến sáng, chiều CN tuần 24

Ghi chú:

+ Phòng học, thi:

- B2.701, B2.703, B2.704 (lầu 7); B2.801, B2.804 (lầu 8): 56 Hoàng Diệu 2, phường Thủ Đức, Tp. HCM.

Nơi nhận:

- Khoa Ngoại ngữ;
- Phòng KT&ĐBCL, Ttra, VP, QTTS, TCKT, QLCNTT;
- Phòng TS&TT;
- Lưu: P.QLĐT.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Thị Huỳnh Uyên